

Số: 200 /BC-UBND

Bến Cát, ngày 24 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách Quý III năm 2019

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Công văn số 4363/UBND-KTTH ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III năm 2019 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.049 tỷ 801 triệu đồng (bằng 97% so với cùng kỳ), đạt 52% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao), gồm các khoản thu sau:

- Thuế ngoài quốc doanh: 728 tỷ 750 triệu đồng, đạt 48% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 99% so cùng kỳ.

- Thu lệ phí trước bạ: 30 tỷ 145 triệu đồng, đạt 54% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 89% so với cùng kỳ.

- Thuế phi nông nghiệp: 04 tỷ 614 triệu đồng, đạt 66% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 75% so với cùng kỳ.



- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 14 tỷ 773 triệu đồng, đạt 13% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 24% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất: 139 tỷ 615 triệu đồng, tăng 7% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 28% so với cùng kỳ.

- Thu phí và lệ phí: 18 tỷ 832 triệu đồng, tăng 5% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 4% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: 87 tỷ 189 triệu đồng, đạt 60% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 90% so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: 25 tỷ 883 triệu đồng, đạt 86% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 22% so với cùng kỳ.

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 615 tỷ 594 triệu đồng (tăng 19% so với cùng kỳ, đạt 56% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 57% so dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã thị xã giao), gồm các khoản thu như sau:

- Các khoản thu địa phương hưởng 100%: 70 tỷ 531 triệu đồng, đạt 49% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 70% so với cùng kỳ.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 293 tỷ 541 triệu đồng, đạt 49% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 98% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 216 tỷ 355 triệu đồng, đạt 66% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 75% so dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 200 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 16 tỷ 355 triệu đồng.

(Kèm theo báo cáo thu ngân sách Quý III năm 2019).

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 520 tỷ 272 triệu đồng, đạt 53% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 54% so dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 4% so với cùng kỳ, gồm các khoản chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 86 tỷ 263 triệu đồng, đạt 50% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 56% so dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 81% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 404 tỷ 414 triệu đồng, đạt 51% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 51% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 8% so với cùng kỳ; bao gồm:

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 23 tỷ 730 triệu đồng, đạt 28% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 15% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 28 tỷ 827 triệu đồng, đạt 33% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 88% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 178 tỷ 445 triệu đồng, đạt 66% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 13% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Y tế: 22 tỷ 434 triệu đồng, đạt 46% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 95% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - TDTT: 04 tỷ 425 triệu đồng, đạt 24% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 61% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 02 tỷ 335 triệu đồng, đạt 68% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 91% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ: 527 triệu đồng, đạt 18% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 76% so với cùng kỳ.

+ Chi đảm bảo xã hội: 21 tỷ 865 triệu đồng, đạt 74% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 23% so với cùng kỳ.

+ Chi Quản lý hành chính: 30 tỷ 929 đồng, đạt 56% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 1% so với cùng kỳ.

+ Chi An ninh - quốc phòng: 10 tỷ 999 triệu đồng, đạt 55% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, đạt 96% so với cùng kỳ.

+ Chi khác ngân sách: 1 tỷ 270 triệu đồng, đạt 19% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 71% so với cùng kỳ.

+ Chi ngân sách xã: 78 tỷ 628 triệu đồng, đạt 47% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 15% so với cùng kỳ.

- Chi tạm ứng: 29 tỷ 595 triệu đồng.

(Kèm theo báo cáo chi ngân sách Quý III năm 2019)

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2019

- Về thu ngân sách trên địa bàn Quý III năm 2019 chỉ đạt 52% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân thị xã giao. Nguồn thu chỉ đạt 52% là các khoản thu phát sinh theo tình hình thực tế, do đó ngành thuế sẽ tiếp tục phấn đấu thu vào các tháng sau.

- Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương Quý III năm 2019 đạt 53% so với dự toán điều chỉnh tình giao. Số chi trên đạt thấp là do: Các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để thanh toán khối lượng, tạm ứng cho các nhà thầu thi công sau khi thực hiện hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu các công trình đầu tư xây dựng cơ bản; các đơn vị sử dụng ngân sách đang thực hiện hoàn thành các thủ tục mua sắm, sửa chữa các công trình sử dụng kinh phí chi thường xuyên để giải ngân trong Quý IV năm 2019.

(Kèm theo biểu số 93,94,95/CK-NSNM)

Trên đây là nội dung báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT thị xã;
- Phòng TC-KH;
- Phòng VH&TT (Đăng tải trên Trang thông tin điện tử thị xã);
- Lưu: VT/

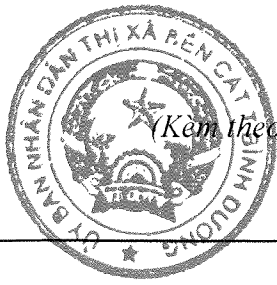
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Thư Lập



BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát).

DVT: Triệu đồng.

| Chỉ tiêu | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao 2019 | Dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao năm 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | Thực hiện Quý III năm 2018 | So sánh(%) | | |
|--|-----------------------------------|--|----------------------------|----------------------------|------------|-----------|------------|
| | | | | | 6=4/2 | 7=4/3 | 8=4/5 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 | 7=4/3 | 8=4/5 |
| A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn | 2.007.174 | 2.007.174 | 1.049.801 | 1.080.800 | 52 | 52 | 97 |
| 1. Thuế ngoài quốc doanh | 1.503.174 | 1.503.174 | 728.750 | 734.410 | 48 | 48 | 99 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 884.610 | 884.610 | 491.942 | 424.882 | 56 | 56 | 116 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 615.836 | 615.836 | 234.836 | 307.497 | 38 | 38 | 76 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.800 | 1.800 | 1.425 | 1.390 | 79 | 79 | 103 |
| - Thuế tài nguyên | 928 | 928 | 547 | 641 | 59 | 59 | 85 |
| 2. Thu lệ phí trước bạ | 56.000 | 56.000 | 30.145 | 33.781 | 54 | 54 | 89 |
| 3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 7.000 | 7.000 | 4.614 | 6.146 | 66 | 66 | 75 |
| 4. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước | 117.000 | 117.000 | 14.773 | 61.423 | 13 | 13 | 24 |
| <i>Trong đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu công nghiệp</i> | | | 14.692 | 35.934 | | | 41 |
| 5. Thu tiền sử dụng đất | 130.000 | 130.000 | 139.615 | 109.442 | 107 | 107 | 128 |
| 6. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do thị xã quản lý) | 18.000 | 18.000 | 18.832 | 18.043 | 105 | 105 | 104 |
| <i>Trong đó: Thị xã TTQL</i> | <i>5.580</i> | <i>5.580</i> | <i>13.570</i> | <i>11.082</i> | 243 | 243 | 122 |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | 146.000 | 146.000 | 87.189 | 96.411 | 60 | 60 | 90 |
| 8. Thu khác ngân sách | 30.000 | 30.000 | 25.883 | 21.144 | 86 | 86 | 122 |
| <i>Trong đó: Thị xã TTQL</i> | <i>9.128</i> | <i>9.128</i> | <i>6.963</i> | <i>13.407</i> | 76 | 76 | 52 |
| B. Tổng thu ngân sách địa phương | 1.092.320 | 1.077.843 | 615.594 | 517.718 | 56 | 57 | 119 |
| I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 737.004 | 737.004 | 364.072 | 399.446 | 49 | 49 | 91 |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 143.636 | 143.636 | 70.531 | 100.350 | 49 | 49 | 70 |
| 2. Thu phân chia theo tỷ lệ % | 593.368 | 593.368 | 293.541 | 299.096 | 49 | 49 | 98 |
| II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020 | 327.128 | 289.128 | 216.355 | 80.907 | 66 | 75 | |
| - Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh | 244.993 | 244.993 | 200.000 | 80.000 | 82 | 82 | |
| + Bổ sung ổn định thời kỳ ổn định | 244.993 | 244.993 | 200.000 | 80.000 | 82 | 82 | |
| - Thu bổ sung có mục tiêu | 82.135 | 44.135 | 16.355 | 907 | 20 | 37 | |
| III. Thu kết dư | 28.188 | 51.711 | | | | | |
| IV. Thu chuyển nguồn | | | 35.167 | 37.365 | | | 94 |
| Cân đối ngân sách | | | | | | | |
| Tổng thu | 1.092.320 | 1.077.843 | 615.594 | 517.718 | 56 | 57 | 119 |
| Tổng chi | 983.167 | 968.690 | 520.272 | 500.564 | 53 | 54 | 104 |
| Bội thu (+) Bội chi (-) | 109.153 | 109.153 | 95.322 | 17.154 | 87 | 87 | 556 |



BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát.)

DVT: Triệu đồng.

| Chỉ tiêu | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao 2019 | Dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao năm 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | Thực hiện Quý III năm 2018 | So sánh(%) | | |
|--|-----------------------------------|--|----------------------------|----------------------------|------------|-----------|------------|
| | | | | | 6=4/2 | 7=4/3 | 8=4/5 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 | 7=4/3 | 8=4/5 |
| Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV) | 983.167 | 968.690 | 520.272 | 500.564 | 53 | 54 | 104 |
| I. Chi đầu tư phát triển | 173.606 | 154.129 | 86.263 | 106.608 | 50 | 56 | 81 |
| - Từ nguồn phân cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố | 173.606 | 154.129 | 74.775 | 106.608 | 43 | 49 | 70 |
| - Chi chuyển nguồn | | | 11.488 | | | | |
| II. Chi thường xuyên | 790.561 | 796.033 | 404.414 | 375.015 | 51 | 51 | 108 |
| 1. Chi sự nghiệp kinh tế | | 85.151 | 23.730 | 20.568 | | 28 | 115 |
| 2. Chi sự nghiệp môi trường | | 87.730 | 28.827 | 32.866 | | 33 | 88 |
| 3. SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 269.199 | 178.445 | 158.615 | | 66 | 113 |
| 4. SN Y Tế | | 48.930 | 22.434 | 23.658 | | 46 | 95 |
| 5. Chi SN VH TT | | 18.364 | 4.425 | 7.210 | | 24 | 61 |
| - SN VH TT | | 16.429 | 3.237 | 5.483 | | 20 | 59 |
| - SN TDTT | | 1.935 | 1.188 | 1.727 | | 61 | 69 |
| 6. SN Phát thanh truyền hình | | 3.440 | 2.335 | 2.571 | | 68 | 91 |
| 7. SN khoa học công nghệ | | 2.983 | 527 | 697 | | 18 | 76 |
| 8. Chi đảm bảo xã hội | | 29.420 | 21.865 | 17.836 | | 74 | 123 |
| 9. Chi quản lý hành chính | | 55.205 | 30.929 | 30.516 | | 56 | 101 |
| 10. Chi an ninh quốc phòng | | 20.062 | 10.999 | 11.516 | | 55 | 96 |
| - An ninh | | 10.419 | 4.415 | 4.525 | | 42 | 98 |
| - Quốc phòng | | 9.643 | 6.584 | 6.991 | | 68 | 94 |
| 11. Chi khác ngân sách | | 6.739 | 1.270 | 743 | | 19 | 171 |
| 11. Chi NS xã | | 168.810 | 78.628 | 68.219 | | 47 | 115 |
| III. Chi tạm ứng | | | 29.595 | 18.941 | | | 156 |
| IV. Chi chuyển nguồn | | | | | | | |
| V. Dự phòng | 19.000 | 18.528 | | | 0 | 0 | |


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát).

DVT: Triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|------------|---|--|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 2.007.174 | 1.049.801 | 52 | 97 |
| I | Thu cân đối NSNN | 2.007.174 | 1.049.801 | 52 | 97 |
| 1 | Thu nội địa | 2.007.174 | 1.049.801 | 52 | 97 |
| 2 | Thu viện trợ | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | | | | |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ | 968.690 | 520.272 | 54 | 104 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách thị xã | 968.690 | 520.272 | 54 | 104 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 154.129 | 86.263 | 56 | 81 |
| 2 | Chi thường xuyên | 796.033 | 404.414 | 51 | 108 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 18.528 | 0 | 0 | |
| 4 | Chi tạm ứng | | 29.595 | | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh | | | | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | |



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát.)

ĐVT: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|-----------|---|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | I | 2 | 3=2/I | 4 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | | | | |
| I | Thu nội địa | 2.007.174 | 1.049.801 | 52 | 97 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ngoài | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.503.174 | 728.750 | 48 | 99 |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 884.610 | 491.942 | 56 | 116 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 615.836 | 234.836 | 38 | 76 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.800 | 1.425 | 79 | 103 |
| - | Thuế tài nguyên | 928 | 547 | 59 | 85 |
| - | Thu khác | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 146.000 | 87.189 | 60 | 90 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 56.000 | 30.145 | 54 | 89 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 18.000 | 18.832 | 105 | 104 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 254.000 | 159.002 | 63 | 398 |
| - | Thuế sử dụng đất nước nghiệp | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 7.000 | 4.614 | 66 | 75 |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 130.000 | 139.615 | 107 | 128 |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 117.000 | 14.773 | 13 | 24 |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | |
| 9 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | |
| 10 | Thu khác ngân sách | 30.000 | 25.883 | 86 | 122 |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | |
| II | Thu viện trợ | | | | |
| B | THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 737.004 | 364.072 | 49 | 91 |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 593.368 | 293.541 | 49 | 98 |
| 2 | Các khoản thu ngân sách thị xã được hưởng 100% | 143.636 | 70.531 | 49 | 70 |

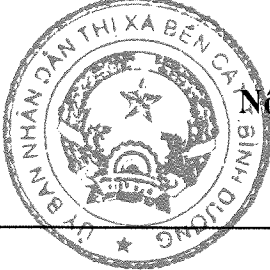


THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát).

ĐVT: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Dự toán điều chỉnh tình giao 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|------------|--|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ | 968.690 | 520.272 | 54 | 104 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ | 968.690 | 520.272 | 54 | 104 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 154.129 | 86.263 | 56 | 81 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 154.129 | 86.263 | 56 | 81 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 796.033 | 404.414 | 51 | 108 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 269.199 | 178.445 | 66 | 113 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 2.983 | 527 | 18 | 76 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 48.930 | 22.434 | 46 | 95 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 16.429 | 3.237 | 20 | 59 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 3.440 | 2.335 | 68 | 91 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 1.935 | 1.188 | 61 | 69 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 87.730 | 28.827 | 33 | 88 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 85.151 | 23.730 | 28 | 115 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 55.205 | 30.929 | 56 | 101 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 29.420 | 21.865 | 74 | 123 |
| 11 | Chi thường xuyên khác | 6.739 | 1.270 | 19 | 171 |
| 12 | Chi quốc phòng | 9.643 | 6.584 | 68 | 94 |
| 13 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 10.419 | 4.415 | 42 | 98 |
| 14 | Chi NS xã | 168.810 | 78.628 | 47 | 115 |
| III | Dự phòng ngân sách | 18.528 | | 0 | |

| STT |  Nội dung | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao 2019 | Thực hiện Quý III năm 2019 | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|-----|--|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| IV | Chi tạm ứng | | 29.595 | | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | | | | |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | | | | |